CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dịch vụ Bến Thành

Ngày 31/12/2024	14,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**9.8%**

DT thuần
Q4/24
2.98
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.30| -9.0%
YoY: ▲ 0.90| 43.5%

LN thuần
Q4/24
0.66
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.03| 4.2%
YoY: ▼0.16| -19.9%

LN sau thuế
Q4/24
0.51
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.02| 4.2%
YoY: ▼0.13| -20.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
24.9%
YoY: +/-▼ 19.2%

ROE
2024
5.4%
YoY: +/-▼ 1.5%

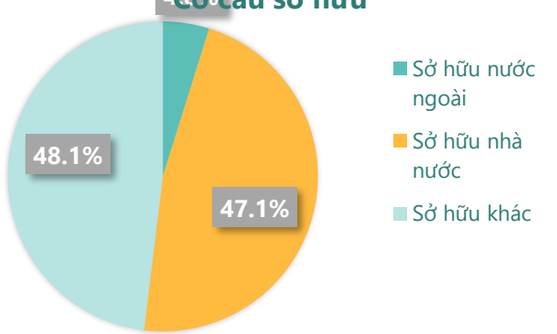
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 14,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46
Số lượng CPLH (CP)	3,150,747
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	4.8%
Beta	0.05
EPS	686
P/E	21.3

DT thuần
2024
11.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.49| 44.7%

LN thuần
2024
2.77
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.63| -18.4%

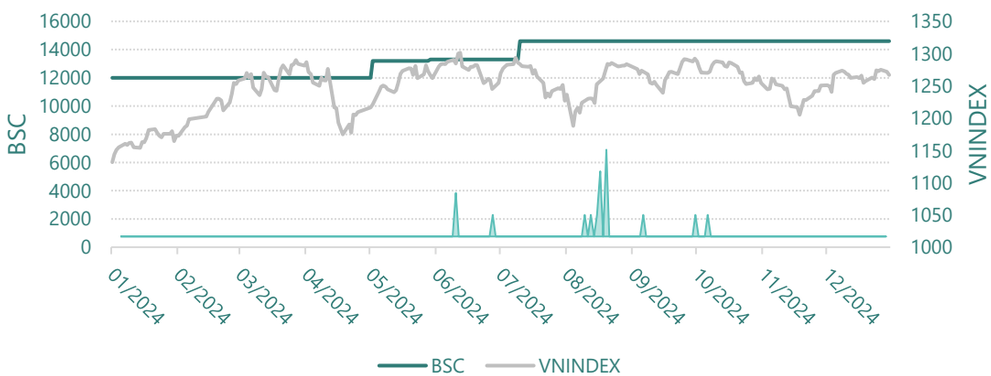
LN sau thuế
2024
2.16
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.51| -18.9%

Cơ cấu sở hữu

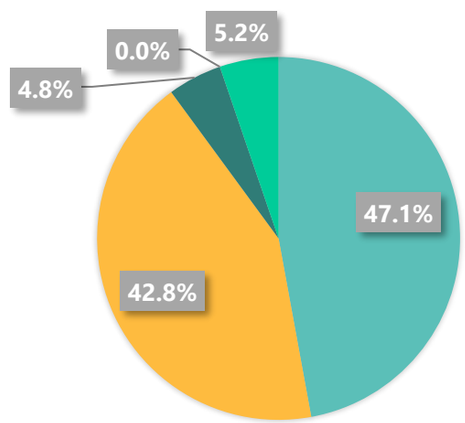


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

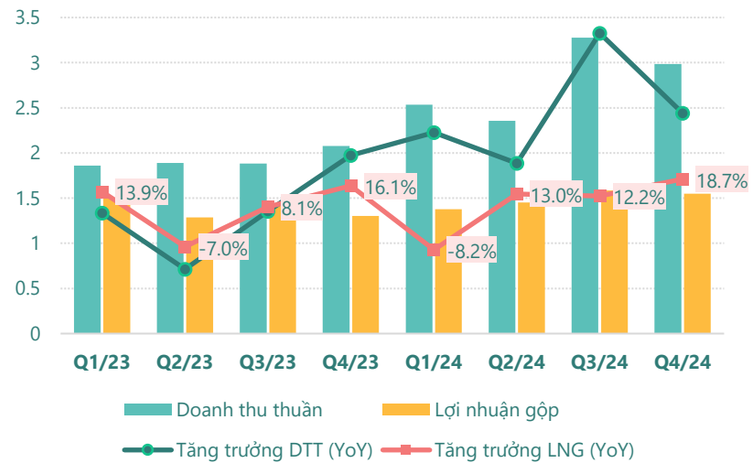


- Tổng Công ty Bến Thành - TNHH MTV
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải
- Bùi Minh Tuấn
- Hoàng Phong Giao
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

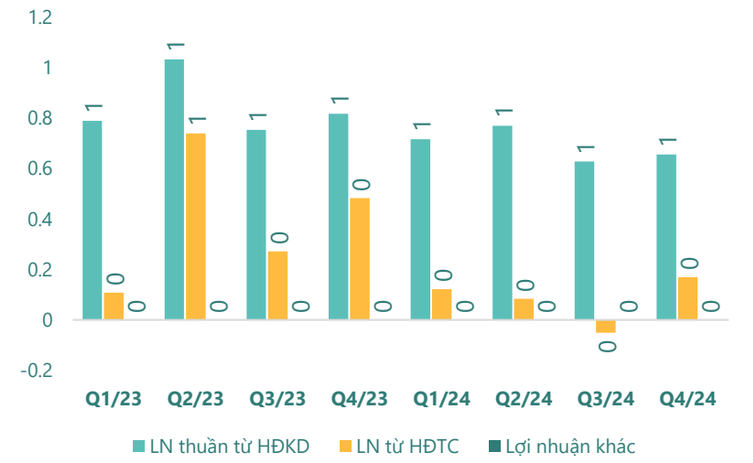
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



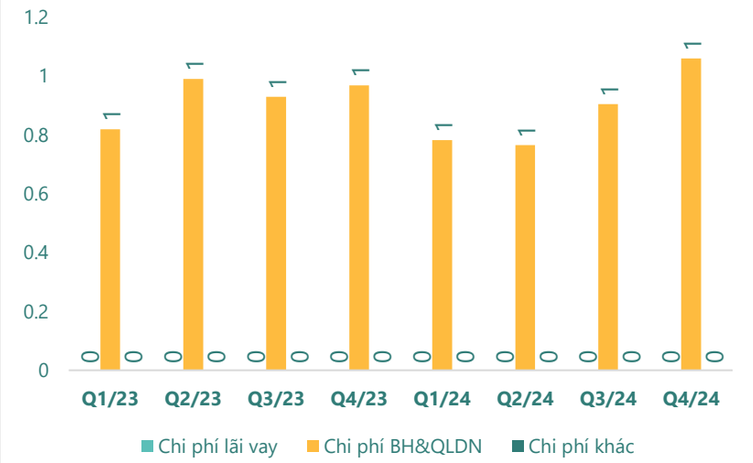
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



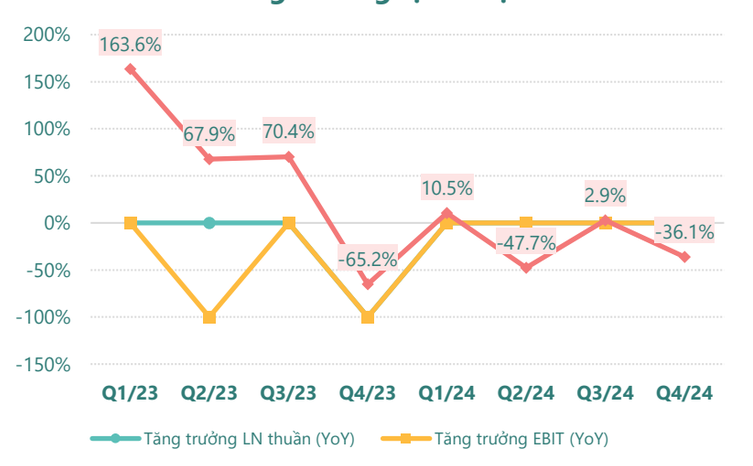
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



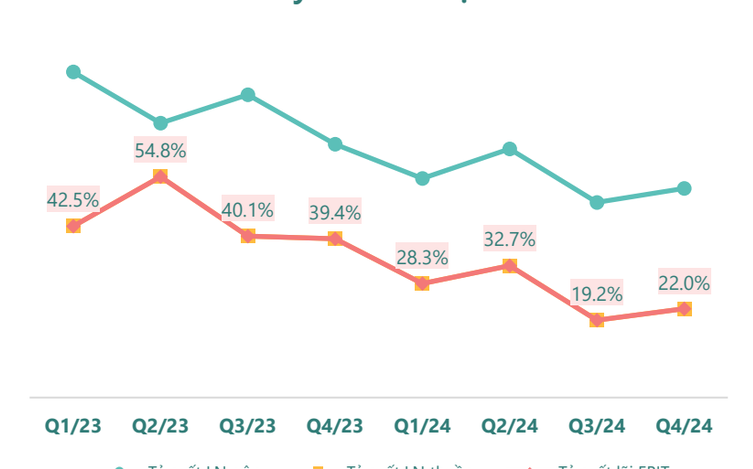
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



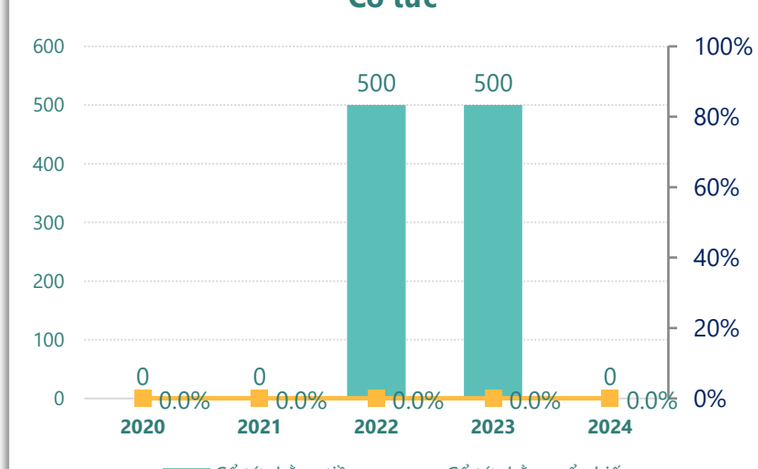
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



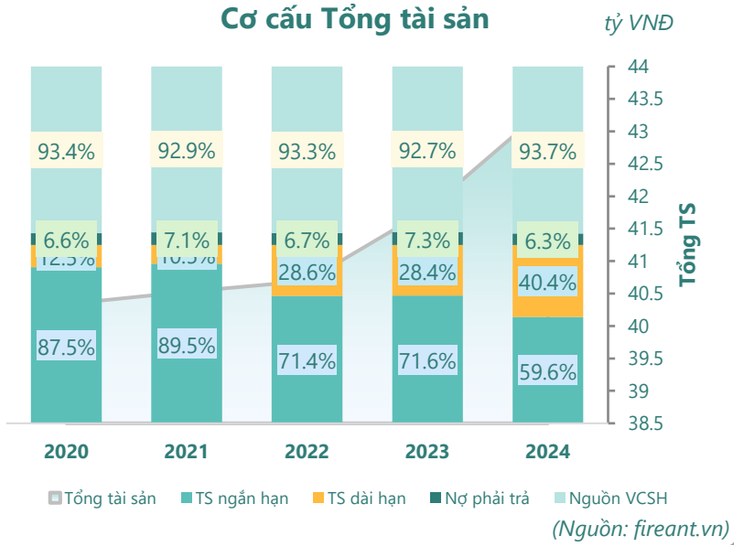
(Nguồn: fireant.vn)

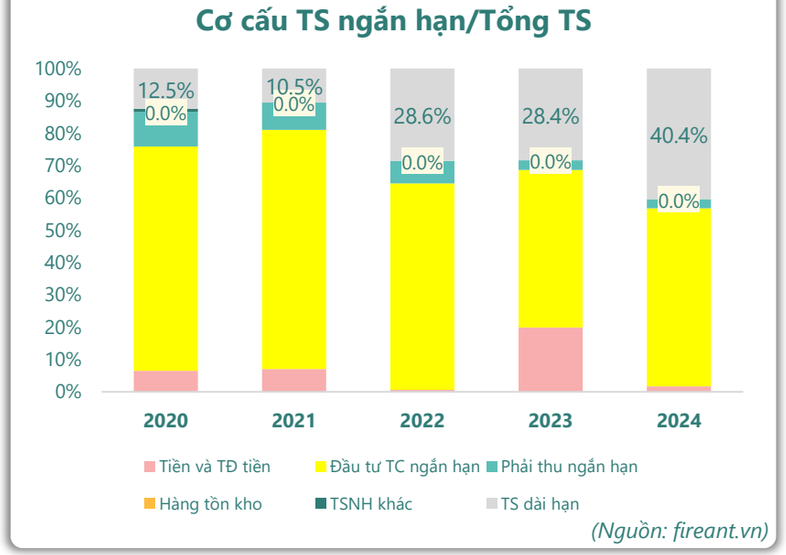
Cổ tức

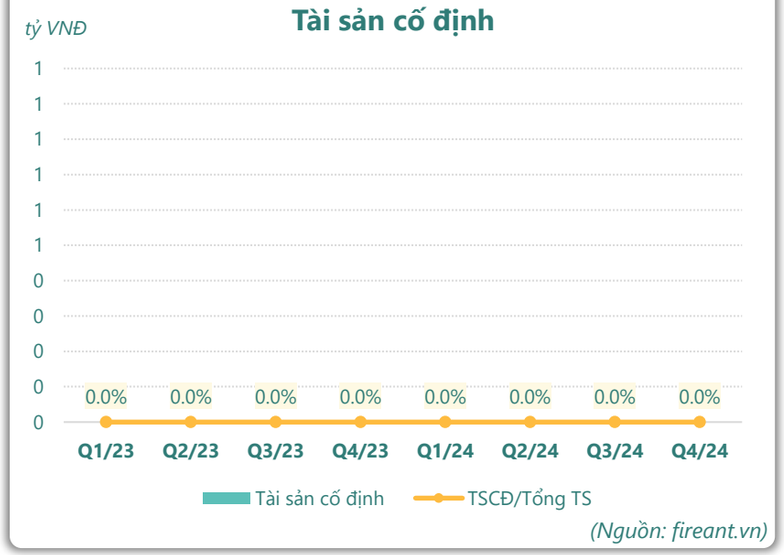


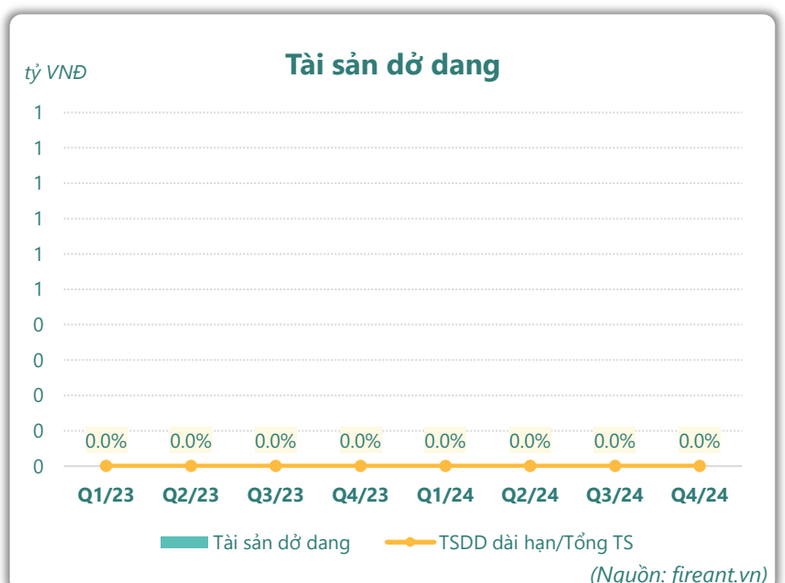
(Nguồn: fireant.vn)

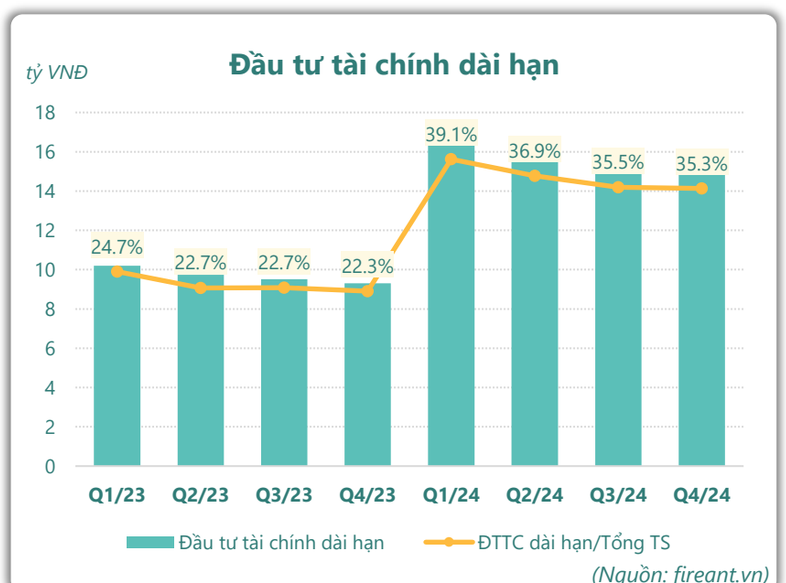
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

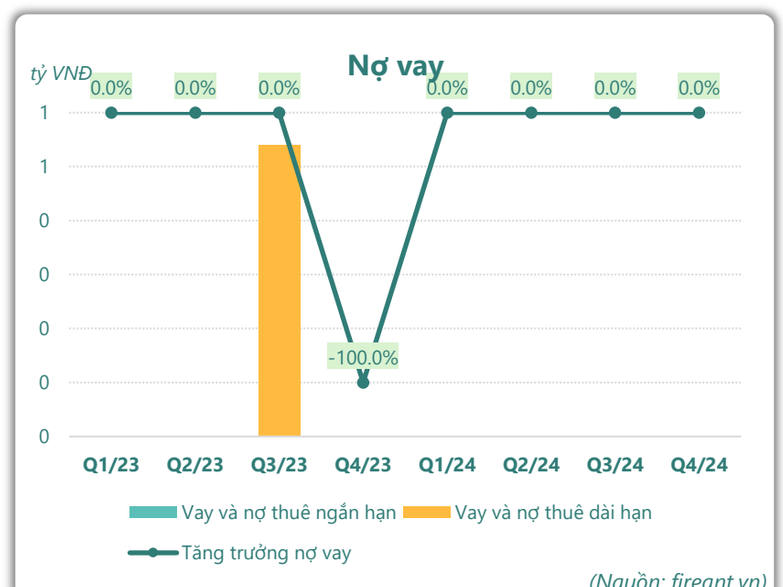






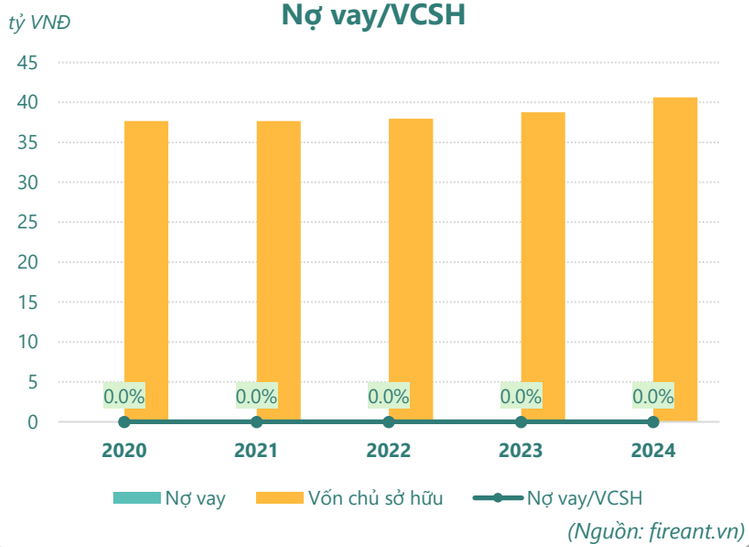






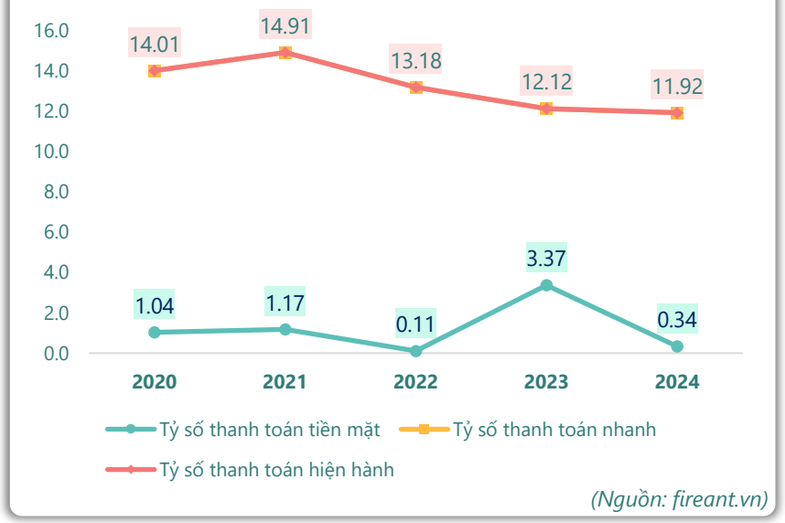
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



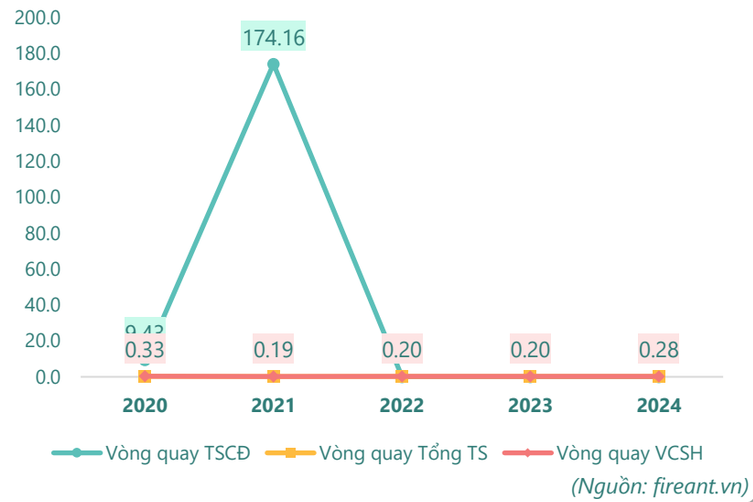
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



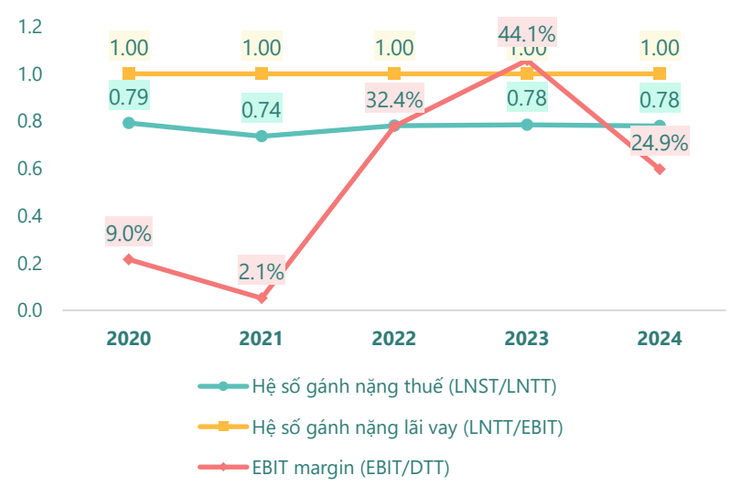
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



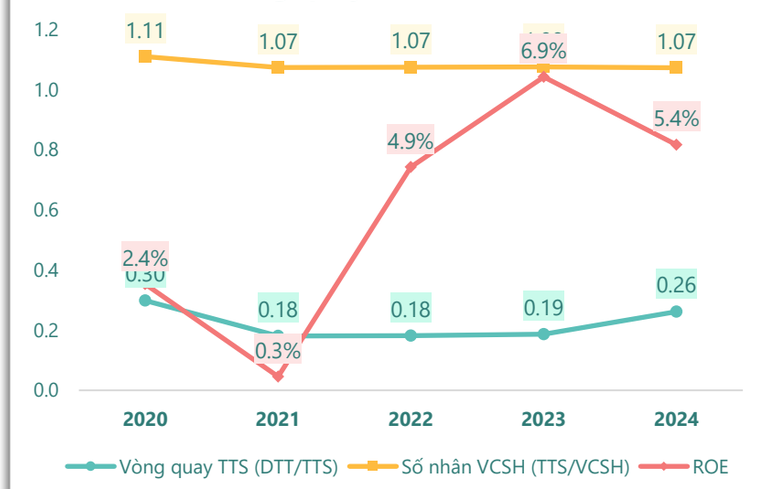
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



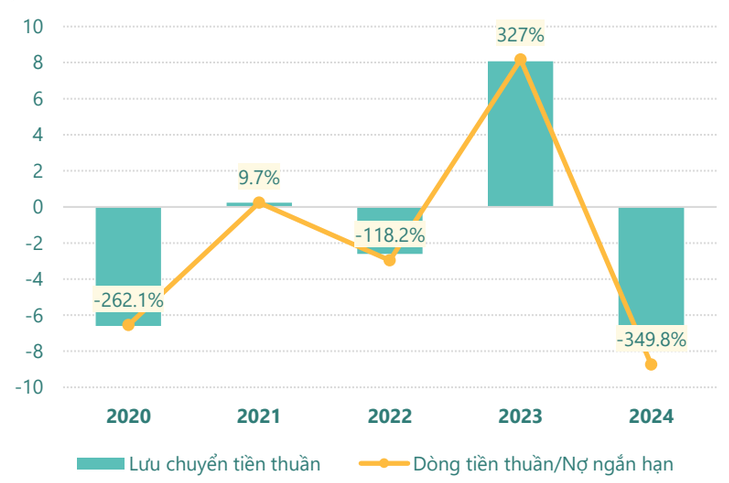
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2.98**	**2.08**	**43.5%**	**11.2**	**7.71**	**44.7%**
Giá vốn hàng bán	1.44	0.77	86.6%	5.19	2.20	135%
Lợi nhuận gộp	1.55	1.30	19.1%	5.96	5.50	8.4%
Doanh thu HĐTC	0.58	0.84	-31.4%	2.08	2.82	-26.3%
Chi phí TC	0.41	0.35	16.1%	1.75	1.19	46.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.06**	**0.97**	**9.4%**	**3.52**	**3.73**	**-5.8%**
LN thuần từ HĐKD	0.66	0.82	-19.9%	2.77	3.40	-18.4%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
LN trước thuế	0.66	0.82	-19.9%	2.77	3.40	-18.4%
Lợi nhuận sau thuế	**0.51**	**0.64**	**-20.2%**	**2.16**	**2.67**	**-18.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.51**	**0.64**	**-20.2%**	**2.16**	**2.67**	**-18.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.14	-0.38	0.98	0.93	1.38	-0.23
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.49	-1.32	-0.39	-2.50	0.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.32	2.18	1.31	0.97	1.52	0.40
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.14**	**-0.87**	**-0.34**	**0.55**	**-1.12**	**0.33**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.18	1.31	0.97	1.52	0.40	0.73

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**43.4**	**41.8**	**3.8%**
Tài sản ngắn hạn	25.8	29.9	-13.6%
Tiền và tương đương tiền	0.73	8.31	-91.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.9	20.4	17.3%
Phải thu ngắn hạn	1.22	1.23	-1.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**17.5**	**11.9**	**47.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	1.12	1.22	-8.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	15.3	9.32	64.4%
Tài sản dài hạn khác	**1.10**	**1.34**	**-17.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2.75	3.03	-9.1%
Nợ ngắn hạn	**2.17**	**2.47**	**-12.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.08	0.11	-30.1%
Nợ dài hạn	0.59	0.56	4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**40.6**	**38.8**	**4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**40.6**	**38.8**	**4.8%**
Vốn điều lệ	31.5	31.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)